

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2022**



# Nội dung

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 1            |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 3            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 6            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 8            |

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

## Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị      | Chức vụ        |   |
|------------------------|----------------|---|
| Bà Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch       | Được bầu giữ chức danh Chủ tịch ngày 30 tháng 9 năm 2022      |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | Chủ tịch       | Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 30 tháng 9 năm 2022        |
|                        | Phó chủ tịch   | Được bầu giữ chức danh Phó chủ tịch ngày 13 tháng 10 năm 2022 |
| Bà Phan Thị Minh Châu  | Thành viên     |   |
| Ông Nguyễn Tiến Chinh  | Thành viên     |   |
| Ông Johan De Geer      | Thành viên     |   |
| Ông Johan Nyvene       | Thành viên     |   |
| Ông Phạm Duy Thái      | Thành viên     |   |
| Ban Tổng Giám đốc      | Chức vụ        |   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | Tổng Giám đốc  | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022                             |
| Bà Diệp Thị Mỹ Hào     | Tổng Giám đốc  | Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022                           |
| Ủy ban Kiểm toán       | Chức vụ        |   |
| Bà Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch       | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023                           |
| Bà Phan Thị Minh Châu  | Thành viên     | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022                             |
| Ông Johan Nyvene       | Thành viên     |   |
| Kế toán trưởng         |                |   |
| Ông Phan Minh Đức      | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022                             |
| Bà Đặng Thị Loan       | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022                           |

## Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 1 năm 2023

# Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2022           | Tại 01/01/2022           |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND<br>(Phân loại lại)   |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>843.920.686.993</b>   | <b>684.139.483.232</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>42.128.593.386</b>    | <b>45.290.568.245</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 2.350.228.217            | 4.859.332.982            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 39.778.365.169           | 40.431.235.263           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>5.580.000.000</b>     | <b>200.000.000</b>       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             | 5.580.000.000            | 200.000.000              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>730.027.688.605</b>   | <b>563.464.290.970</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 7           | 259.642.449.445          | 349.571.836.221          |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        | 8           | 55.105.004.457           | 49.392.065.723           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        | 9           | 39.033.816.189           | 59.800.040.031           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | 10          | 383.211.165.041          | 111.665.095.522          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        | 11          | (7.012.731.598)          | (7.012.731.598)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |             | 47.985.071               | 47.985.071               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>44.058.821.387</b>    | <b>31.670.806.065</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 45.054.234.944           | 41.358.838.140           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | (995.413.557)            | (9.688.032.075)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>22.125.583.615</b>    | <b>43.513.817.952</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | 14          | 5.651.429.543            | 6.499.546.028            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 16.314.770.067           | 37.014.271.924           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        |             | 159.384.005              | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>587.680.537.179</b>   | <b>660.768.624.494</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>155.878.446.576</b>   | <b>217.983.613.286</b>   |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        | 9           | 58.534.813.576           | 21.064.980.286           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        | 10          | 97.343.633.000           | 196.918.633.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>17.950.536.222</b>    | <b>9.067.954.368</b>     |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | 13          | 4.966.052.016            | 6.067.954.368            |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 9.461.086.847            | 9.461.086.847            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (4.495.034.831)          | (3.393.132.479)          |
| 3. TSCĐ vô hình                                      | 227        |             | 12.984.484.206           | 3.000.000.000            |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 14.277.799.600           | 3.115.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (1.293.315.394)          | (115.000.000)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             | <b>780.365.252</b>       | <b>7.923.674.344</b>     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        |             | 780.365.252              | 7.923.674.344            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>408.453.821.773</b>   | <b>419.746.499.158</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |             | 411.959.580.000          | 411.959.580.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |             | 17.500.000.000           | 17.500.000.000           |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn                       | 253        |             | 3.100.000.000            | 3.100.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)             | 254        |             | (24.105.758.227)         | (12.813.080.842)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>4.617.367.356</b>     | <b>6.046.883.338</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 14          | 4.617.367.356            | 6.046.883.338            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>1.431.601.224.172</b> | <b>1.344.908.107.726</b> |

# Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2022           | Tại 01/01/2022           |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <i>(Phân loại lại)</i>                         |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>585.175.723.035</b>   | <b>543.464.815.575</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>532.442.390.704</b>   | <b>472.158.149.163</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 152.124.317.686          | 131.536.116.055          |
| 2. Người mua trả tiền trước                    | 312        | 16          | 33.320.158.764           | 15.484.700.371           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 1.300.108.899            | 7.844.979.021            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 7.218.924.885            | 3.757.646.320            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 1.521.931.619            | 2.603.302.599            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 1.363.436.561            | 9.001.215.054            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 20          | 329.124.711.402          | 298.709.588.974          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        | 21          | 6.468.800.888            | 3.220.600.769            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>52.733.332.331</b>    | <b>71.306.666.412</b>    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 20          | 52.733.332.331           | 71.306.666.412           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>         | <b>400</b> | <b>22</b>   | <b>846.425.501.136</b>   | <b>801.443.292.151</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>846.425.501.136</b>   | <b>801.443.292.151</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 23          | 629.230.850.000          | 629.230.850.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 505.641.520.000          | 505.641.520.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |             | 123.589.330.000          | 123.589.330.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 67.230.677.157           | 67.230.677.157           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (620.000)                | (620.000)                |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 59.112.663.024           | 38.781.277.104           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 90.851.930.955           | 66.201.107.890           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | 21.863.753.298           | 14.462.483.755           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 68.988.177.658           | 51.738.624.135           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.431.601.224.172</b> | <b>1.344.908.107.726</b> |



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

| Chi tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý IV                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 24          | 302.831.807.626        | 298.628.714.838        | 1.206.404.796.082                  | 1.092.199.744.130        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 25          | 27.912.690.444         | 4.558.971.469          | 46.877.766.458                     | 9.426.440.287            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>274.919.117.182</b> | <b>294.069.743.369</b> | <b>1.159.527.029.624</b>           | <b>1.082.773.303.843</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 26          | 247.175.146.082        | 271.270.313.121        | 1.010.493.343.299                  | 954.947.949.912          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>           | <b>20</b> |             | <b>27.743.971.100</b>  | <b>22.799.430.248</b>  | <b>149.033.686.325</b>             | <b>127.825.353.931</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 27          | 72.921.502.847         | 37.379.335.060         | 83.631.306.963                     | 53.106.341.673           |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 28          | 26.133.115.790         | 8.685.944.828          | 45.147.869.553                     | 25.660.422.598           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 6.019.786.823          | 3.359.243.376          | 18.054.545.774                     | 17.189.084.639           |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 29          | 16.608.861.061         | 19.783.275.063         | 86.040.438.119                     | 82.162.027.009           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 30          | 15.242.034.734         | 6.278.365.062          | 30.262.413.131                     | 14.142.132.795           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>42.681.462.362</b>  | <b>25.431.180.355</b>  | <b>71.214.272.485</b>              | <b>58.967.113.202</b>    |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 224.433.841            | 222.511.055            | 856.361.391                        | 298.267.535              |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 299.235.307            | 916.369.321            | 1.811.483.896                      | 1.494.792.522            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(74.801.466)</b>    | <b>(693.858.266)</b>   | <b>(955.122.505)</b>               | <b>(1.196.524.987)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>42.606.660.896</b>  | <b>24.737.322.089</b>  | <b>70.259.149.980</b>              | <b>57.770.588.215</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        |             | (3.240.550.472)        | (868.051.677)          | 1.270.972.322                      | 6.031.964.080            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                      | -                      | -                                  | -                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>45.847.211.368</b>  | <b>25.605.373.766</b>  | <b>68.988.177.658</b>              | <b>51.738.624.135</b>    |



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022<br>VNĐ | Cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VNĐ |
|--|-----------|-------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |   |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 70.259.149.980  | 57.770.588.215  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |   |   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 2.280.217.746   | 713.394.024   |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 2.600.058.867   | 10.586.947.981  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (1.460.569.259)   | 3.755.548.158   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (66.324.509.466)  | (12.653.812.754)  |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 18.054.545.774  | 17.189.084.639  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 25.408.893.642  | 77.361.750.263  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (64.620.710.673)  | (70.287.190.508)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (3.695.396.804)   | 34.058.431.244  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 14.130.049.392  | (27.612.567.654)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 2.277.632.467   | (4.223.104.017)   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (18.045.934.320)  | (17.561.967.994)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (6.298.606.622)   | -   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (3.542.718.553)   | (12.455.776.903)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(54.386.791.472)</b>                                 | <b>(20.720.425.569)</b>                                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (3.294.278.306)   | (7.836.892.288)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -   | 906.500.000   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (63.830.104.279)  | (197.925.636.773)                                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 45.816.328.121  | 82.563.419.577  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -   | 24.291.300.000  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 73.620.390.547  | 13.053.491.546  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>52.312.336.083</b>                                   | <b>(84.947.817.938)</b>                                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             | -   | 29.963.000.000  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 899.531.471.226   | 785.653.029.703   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (887.183.941.156)                                       | (670.382.316.488)                                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (13.415.040.000)  | (13.415.040.000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(1.067.509.930)</b>                                  | <b>131.818.673.215</b>                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(3.141.965.319)</b>                                  | <b>26.150.429.708</b>                                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>45.290.568.245</b>                                   | <b>19.140.250.635</b>                                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | (20.009.540)  | (112.098)   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> |             | <b>42.128.593.386</b>                                   | <b>45.290.568.245</b>                                   |

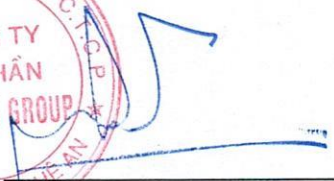



Công ty Cổ phần Nafoods Group

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



  
Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

  
Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên công ty   | Trụ sở chính  | Hoạt động chính   | Tỷ lệ sở hữu<br>đăng ký |
|---|---|---|-------------------------|
| <b>Công ty con</b>  |   |   |                         |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods                                | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                | Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng  | 99,8%                   |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods                            | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng          | 100%                    |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam  | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh  | 99,8%                   |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam                                       | Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt  | 99,86%                  |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.        | Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng  | 99%                     |
| <b>Công ty liên kết</b>                                     |   |   |                         |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                                  | Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả | 35%                     |

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

### Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

### Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

## Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

### 4.5 Các khoản phải thu

#### *Phải thu thương mại và phải thu khác*

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### *Phải thu về cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

|                        | Năm    |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 40 |
| Máy móc, thiết bị      | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải    | 8 - 10 |
| Tài sản cố định khác   | 23     |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### **4.8 Thuê hoạt động**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### **4.10 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.11 Chi phí trả trước**

##### **Công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### **Phí tư vấn và phí luật sư**

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

##### **Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu**

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.15 Lợi ích nhân viên**

##### **Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm

2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### **4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

#### **4.18 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.19 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.



## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                    |                       |                       |
| Tiền mặt                                       | 14.863.820            | 51.844.229            |
| Tiền gửi Ngân hàng                             | 2.335.364.397         | 4.807.488.753         |
|  | <b>2.350.228.217</b>  | <b>4.859.332.982</b>  |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>              | <b>39.778.365.169</b> | <b>40.431.235.263</b> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 39.778.365.169        | 40.431.235.263        |
| <b>CỘNG</b>                                    | <b>42.128.593.386</b> | <b>45.290.568.245</b> |

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng | 5.580.000.000         | 200.000.000           |
| <b>CỘNG</b>   | <b>5.580.000.000</b>  | <b>200.000.000</b>    |

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

|   | 31 tháng 12 năm 2022     |                         |                             | 01 tháng 01 năm 2022     |                      |                             |
|---|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|
|   | Vốn chủ<br>sở hữu<br>VNĐ | Tỷ lệ<br>sở<br>hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% | Vốn chủ<br>sở hữu<br>VNĐ | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                               |                          |                         |                             |                          |                      |                             |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | 170.000.000.000          | 99,8                    | 99,8                        | 170.000.000.000          | 99,8                 | 99,8                        |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods                                | 60.000.000.000           | 99,8                    | 99,8                        | 60.000.000.000           | 99,8                 | 99,8                        |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | 85.860.200.000           | 99,86                   | 99,86                       | 85.860.200.000           | 99,86                | 99,86                       |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods                            | 60.000.000.000           | 100                     | 100                         | 60.000.000.000           | 100                  | 100                         |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 5.000.000.000            | 99                      | 99                          | 5.000.000.000            | 99                   | 99                          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>              |                          |                         |                             |                          |                      |                             |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                                  | 50.000.000.000           | 35                      | 35                          | 50.000.000.000           | 35                   | 35                          |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                       |                          |                         |                             |                          |                      |                             |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An                           | 3.100.000.000            | 5                       | 5                           | 3.100.000.000            | 5                    | 5                           |

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

|   | 31 tháng 12 năm 2022   |                         | 01 tháng 01 năm 2022   |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ         | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ         |
| <i>Đầu tư vào công ty con</i>                               | <b>411.959.580.000</b> | <b>(21.005.758.227)</b> | <b>411.959.580.000</b> | <b>(9.713.080.842)</b>  |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods                                | 98.535.390.000         | -                       | 98.535.390.000         | -                       |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | 79.080.872.000         | (20.039.111.559)        | 79.080.872.000         | (9.139.661.073)         |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | 169.393.318.000        | -                       | 169.393.318.000        | -                       |
| Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods                            | 60.000.000.000         | -                       | 60.000.000.000         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp | 4.950.000.000          | (966.646.668)           | 4.950.000.000          | (573.419.769)           |
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>              | <b>17.500.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>17.500.000.000</b>  | <b>-</b>                |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                                  | 17.500.000.000         | -                       | 17.500.000.000         | -                       |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>                       | <b>3.100.000.000</b>   | <b>(3.100.000.000)</b>  | <b>3.100.000.000</b>   | <b>(3.100.000.000)</b>  |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An                                | 3.100.000.000          | (3.100.000.000)         | 3.100.000.000          | (3.100.000.000)         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>432.559.580.000</b> | <b>(24.105.758.227)</b> | <b>432.559.580.000</b> | <b>(12.813.080.842)</b> |

## 7. Phải thu của khách hàng

|   | Tại 31/12/2022<br>VNĐ  | Tại 01/01/2022<br>VNĐ  |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>                     |                        |                        |
| LLC PROFILINE PLUS  | 73.697.741.092         | 188.109.530.378        |
| HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES                             | -                      | 41.818.711.680         |
| FLAGFOOD AG   | 106.751.012.794        | 35.809.922.324         |
| Các khách hàng khác   | 78.319.714.001         | 83.202.470.809         |
| <b>CỘNG</b>   | <b>258.768.467.887</b> | <b>348.940.635.191</b> |
| <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>         |                        |                        |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An                                | 873.981.558            | 226.490.000            |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp | -                      | 404.711.030            |
| <b>CỘNG</b>   | <b>873.981.558</b>     | <b>631.201.030</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>259.642.449.445</b> | <b>349.571.836.221</b> |

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>             |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức               | 390.504.830           | 8.129.887.372         |
| Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech             | 21.941.474.535        | 28.330.000.000        |
| Đối tượng khác                                  | 31.041.225.392        | 9.251.860.237         |
| <b>CỘNG</b>                                     | <b>53.373.204.757</b> | <b>45.711.747.609</b> |
| <i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i> |                       |                       |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                      | -                     | 3.680.318.114         |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An                    | 1.731.799.700         | -                     |
| <b>CỘNG</b>                                     | <b>1.731.799.700</b>  | <b>3.680.318.114</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>55.105.004.457</b> | <b>49.392.065.723</b> |

## 9. Phải thu về cho vay

|   | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Phải thu từ cá nhân   |                       | -                     |
| <b>CỘNG</b>   | -                     | -                     |
| <b>Các bên liên quan</b>                                    |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp | 18.607.912.499        | 20.634.852.127        |
| Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods                            | -                     | 33.565.187.904        |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | 20.425.903.690        | -                     |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An                                | -                     | 5.600.000.000         |
| <b>CỘNG</b>   | <b>39.033.816.189</b> | <b>59.800.040.031</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>39.033.816.189</b> | <b>59.800.040.031</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Phải thu từ cá nhân   | 700.000.000           | 1.000.000.000         |
| <b>Các bên liên quan</b>                                    |                       |                       |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | 57.834.813.576        | 20.064.980.286        |
| <b>CỘNG</b>   | <b>57.834.813.576</b> | <b>20.064.980.286</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>58.534.813.576</b> | <b>21.064.980.286</b> |

## 10. Phải thu khác

|  | Tại 31/12/2022<br>VNĐ  | Tại 01/01/2022<br>VNĐ  |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   |                        |                        |
| Phải thu về lãi trả chậm                             | 813.453.748            | 813.453.748            |
| Phải thu từ các bên liên quan (*)                    | 24.286.528.777         | 36.505.020.187         |
| Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation | 13.415.040.000         | 13.415.040.000         |
| Tạm ứng nhân viên                                    | 302.085.201.626        | 54.150.322.143         |
| Phải thu khác  | 42.610.940.890         | 6.781.259.444          |
| <b>CỘNG</b>  | <b>383.211.165.041</b> | <b>111.665.095.522</b> |

(\*) Bao gồm:

|   | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | 217.682.308           |                       |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | 53.226.810            |                       |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods                                | 20.494.605.548        | 33.769.675.969        |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods                            | 1.237.351.027         |                       |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp | 1.040.347.940         | 1.611.925.336         |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An                                | 343.387.717           | 150.680.704           |
| Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings                              | 899.927.427           | 972.738.178           |
| <b>CỘNG</b>   | <b>24.286.528.777</b> | <b>36.505.020.187</b> |

**b. Dài hạn**

|  |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP Anacardium Foods                                    |                       | 60.000.000.000         |
| Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings                                 | 96.753.633.000        | 96.753.633.000         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BẾN TRE (BECONA) |                       | 40.000.000.000         |
| Đặt cọc  | 590.000.000           | 165.000.000            |
| <b>CỘNG</b>  | <b>97.343.633.000</b> | <b>196.918.633.000</b> |

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | 31 tháng 12 năm 2022 |                      | 01 tháng 01 năm 2022 |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc<br>VNĐ       | Dự phòng<br>VNĐ      | Giá gốc<br>VNĐ       | Dự phòng<br>VNĐ      |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b> |                      |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Tân Tân                           | 4.176.437.050        | 4.176.437.050        | 4.176.437.050        | 4.176.437.050        |
| Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO                     | 300.000.000          | 300.000.000          | 300.000.000          | 300.000.000          |
| Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới                     | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        |
| Hộ kinh doanh Trần Thanh Tùng                     | 375.340.800          | 375.340.800          | 375.340.800          | 375.340.800          |
| Đại lý Cao Xuân Giáo                              | 87.500.000           | 87.500.000           | 87.500.000           | 87.500.000           |
|   | <b>6.199.277.850</b> | <b>6.199.277.850</b> | <b>6.199.277.850</b> | <b>6.199.277.850</b> |

### Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn

|                               |                      |                      |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Tân       | 347.873.081          | 347.873.081          | 347.873.081          | 347.873.081          |
| Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới | 65.041.667           | 65.041.667           | 65.041.667           | 65.041.667           |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO | 400.539.000          | 400.539.000          | 400.539.000          | 400.539.000          |
|                               | <b>813.453.748</b>   | <b>813.453.748</b>   | <b>813.453.748</b>   | <b>813.453.748</b>   |
|                               | <b>7.012.731.598</b> | <b>7.012.731.598</b> | <b>7.012.731.598</b> | <b>7.012.731.598</b> |

## 12. Hàng tồn kho

|                                      | 31 tháng 12 năm 2022  |                    | 01 tháng 01 năm 2022  |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ    | Giá gốc<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 343.065.214           | -                  | 7.568.107.763         | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.025.545.992         | 995.413.557        | 5.015.873.817         | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 31.996.320.167        | -                  | 9.921.257.029         | 2.800.208.391        |
| Thành phẩm                           | 140.461.183           | -                  | 9.922.934.017         | 6.887.823.684        |
| Hàng hóa                             | 3.597.342.388         | -                  | 979.165.514           | -                    |
| Hàng gửi bán                         | 7.951.500.000         | -                  | 7.951.500.000         | -                    |
| <b>CỘNG</b>                          | <b>45.054.234.944</b> | <b>995.413.557</b> | <b>41.358.838.140</b> | <b>9.688.032.075</b> |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc,<br>Thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Tài sản<br>cố định khác<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ   |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                                |               |
| 01 tháng 01 năm 2022          | 3.968.040.974                    | 3.295.480.000               | 2.152.779.273                 | 44.786.600                     | 9.461.086.847 |
| Tăng trong năm                | -                                | -                           | -                             | -                              | -             |
| Thanh lý                      | -                                | -                           | -                             | -                              | -             |
| 30 tháng 09 năm 2022          | 3.968.040.974                    | 3.295.480.000               | 2.152.779.273                 | 44.786.600                     | 9.461.086.847 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                                |               |
| 1 tháng 1 năm 2022            | 2.476.213.861                    | 208.093.676                 | 676.675.114                   | 32.149.828                     | 3.393.132.479 |
| Khấu hao trong năm            | 282.370.764                      | 578.358.000                 | 239.197.704                   | 1.975.884                      | 1.101.902.352 |
| Thanh lý                      | -                                | -                           | -                             | -                              | -             |
| 30 tháng 09 năm 2022          | 2.758.584.625                    | 786.451.676                 | 915.872.818                   | 34.125.712                     | 4.495.034.831 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                                |               |
| 01 tháng 01 năm 2022          | 1.491.827.113                    | 3.087.386.324               | 1.476.104.159                 | 12.636.772                     | 6.067.954.368 |
| 30 tháng 09 năm 2022          | 1.209.456.349                    | 2.509.028.324               | 1.236.906.455                 | 10.660.888                     | 4.966.052.016 |

#### 14. Chi phí trả trước

|                                | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                |                       |                       |
| CCDC xuất dùng và chi phí khác | 5.651.429.543         | 6.499.546.028         |
| <b>CỘNG</b>                    | <b>5.651.429.543</b>  | <b>6.499.546.028</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                 |                       |                       |
| CCDC xuất dùng và chi phí khác | 4.617.367.356         | 6.046.883.338         |
| <b>CỘNG</b>                    | <b>4.617.367.356</b>  | <b>6.046.883.338</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>10.268.796.899</b> | <b>12.546.429.366</b> |

#### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Tại 31/12/2022<br>VNĐ  | Tại 01/01/2022<br>VNĐ  |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>            |                        |                        |
| Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu | 316.080.933            | 3.048.192.114          |
| CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà         | 6.783.352.951          | 7.183.352.951          |
| Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam         | 3.823.361.639          | 9.320.519.305          |
| Công ty Cổ Phần Kingfoods                       | -                      | 73.532.740.091         |
| Đối tượng khác                                  | 43.728.379.869         | 29.899.513.259         |
| <b>CỘNG</b>                                     | <b>54.651.175.392</b>  | <b>122.984.317.720</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>  |                        |                        |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                     | 65.724.855.425         | 8.551.798.335          |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                      | 31.748.286.869         | -                      |
| <b>CỘNG</b>                                     | <b>97.473.142.294</b>  | <b>8.551.798.335</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>152.124.317.686</b> | <b>131.536.116.055</b> |

#### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             |                       |                       |
| XIAMEN CONCENTRADING IMPORT & EXPORT CO., LTD.       | 1.643.774.958         | 1.315.139.306         |
| Công ty CP Thực phẩm sữa TH                          | 10.147.110.000        | 10.147.110.000        |
| Khách hàng khác                                      | 5.209.020.128         | 4.022.451.065         |
| <b>CỘNG</b>  | <b>16.999.905.086</b> | <b>15.484.700.371</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> |                       |                       |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                          | 16.320.253.678        | -                     |
| <b>CỘNG</b>  | <b>16.320.253.678</b> | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>33.320.158.764</b> | <b>15.484.700.371</b> |

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Tại 31/12/2022<br>VNĐ | Tại 01/01/2022<br>VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.002.590.899         | 6.030.225.199         |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                     | 305.856.077           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4                     | 103.055.904           |
| Các loại thuế khác          | 297.517.996           | 1.405.841.841         |
| <b>CỘNG</b>                 | <b>1.300.108.899</b>  | <b>7.844.979.021</b>  |

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> | <b>Tại 31/12/2022</b> | <b>Tại 01/01/2022</b> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Chi phí lãi vay                  | 453.708.108           | 468.832.726           |
| Chi phí dịch vụ chuyên môn       | 140.000.000           | 412.727.273           |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa      | 837.449.536           | 1.721.742.600         |
| Chi phí khác                     | 90.773.975            | -                     |
| <b>CỘNG</b>                      | <b>1.521.931.619</b>  | <b>2.603.302.599</b>  |

## 19. Phải trả khác ngắn hạn

|                                    | <b>Tại 31/12/2022</b> | <b>Tại 01/01/2022</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                    |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                 | -                     | 232.095.298           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | -                     | 48.125.119            |
| Phải trả cổ tức                    | 210.000.000           | 210.000.000           |
| Phải trả khác                      | 1.153.436.561         | 8.510.994.637         |
| <b>CỘNG</b>                        | <b>1.363.436.561</b>  | <b>9.001.215.054</b>  |

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

|  | Giá trị<br>VNĐ         | Tại ngày 31/12/2022             | Tăng<br>VNĐ            | Trong kỳ               | Giá trị<br>VNĐ         | Tại ngày 01/01/2022             |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  |                        | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VNĐ |                        | Giảm<br>VNĐ            |                        | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VNĐ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                                 |                        |                        |                        |                                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh                         | 77.140.795.830         | 77.140.795.830                  | 252.506.256.062        | 274.528.805.717        | 99.163.345.485         | 99.163.345.485                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP Vinh          | 92.453.414.882         | 92.453.414.882                  | 284.855.093.057        | 267.310.638.641        | 74.908.960.466         | 74.908.960.466                  |
| Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh | 43.090.529.816         | 43.090.529.816                  | 44.448.554.417         | 1.358.024.601          | -                      | -                               |
| Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM                         | 3.570.848.667          | 3.570.848.667                   | 3.570.848.667          | -                      | -                      | -                               |
| Ngân hàng HD bank chi nhánh Vạn Hạnh                             | -                      | -                               | 1.374.970              | 4.466.030.530          | 4.464.655.560          | 4.464.655.560                   |
| NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM                           | 46.289.494.871         | 46.289.494.871                  | 180.262.555.715        | 212.088.284.229        | 78.115.223.385         | 78.115.223.385                  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An          | 45.486.292.790         | 45.486.292.790                  | 110.155.594.650        | 86.353.372.350         | 21.684.070.490         | 21.684.070.490                  |
| <b>CỘNG</b>  | <b>308.031.376.856</b> | <b>308.031.376.856</b>          | <b>875.800.277.538</b> | <b>846.105.156.068</b> | <b>278.336.255.386</b> | <b>278.336.255.386</b>          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                   |                        |                                 |                        |                        |                        |                                 |
| FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD                      | 21.093.334.546         | 21.093.334.546                  | 21.393.071.863         | 20.673.070.905         | 20.373.333.588         | 20.373.333.588                  |
| <b>CỘNG</b>  | <b>21.093.334.546</b>  | <b>21.093.334.546</b>           | <b>21.393.071.863</b>  | <b>20.673.070.905</b>  | <b>20.373.333.588</b>  | <b>20.373.333.588</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>329.124.711.402</b> | <b>329.124.711.402</b>          | <b>897.193.349.401</b> | <b>866.778.226.973</b> | <b>298.709.588.974</b> | <b>298.709.588.974</b>          |

|   | Tại ngày 31/12/2022   |                          | Trong kỳ             |                       | Tại ngày 01/01/2022   |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
|   | VNĐ                   | VNĐ                      | VNĐ                  | VNĐ                   | VNĐ                   | VNĐ                      |
| FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD | 52.733.332.331        | 52.733.332.331           | 2.379.999.986        | 20.953.334.067        | 71.306.666.412        | 71.306.666.412           |
| <b>CỘNG</b>                                 | <b>52.733.332.331</b> | <b>52.733.332.331</b>    | <b>2.379.999.986</b> | <b>20.953.334.067</b> | <b>71.306.666.412</b> | <b>71.306.666.412</b>    |

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Quỹ khen thưởng phúc lợi            | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Số dư, 01 tháng 01                  | 3.220.600.769                             | 10.547.592.178                            |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.874.614.942                             | 3.061.943.717                             |
| Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi    | (626.414.823)                             | (10.388.935.126)                          |
| <b>Số dư, 31 tháng 12</b>           | <b>6.468.800.888</b>                      | <b>3.220.600.769</b>                      |

## 22. Nguồn vốn chủ sở hữu

| Nội dung   | Vốn góp của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---|------------------------|
|  | VNĐ                       | VNĐ                     | VNĐ              | VNĐ                      | VNĐ                                     | VNĐ                    |
| <b>Số dư đầu năm trước<br/>(01/01/2021)</b>                    | 599.267.850.000           | 67.230.677.157          | (620.000)        | 22.476.456.578           | 52.373.073.492                          | 741.347.437.227        |
| - Tăng trong năm   | 29.963.000.000            |                         |                  |                          |   | 29.963.000.000         |
| - Lãi trong năm trước  |                           |                         |                  |                          | 51.738.624.135                          | 51.738.624.135         |
| - Phân phối lợi nhuận  |                           |                         |                  | 18.371.662.303           | (37.910.589.737)                        | (19.538.927.434)       |
| - Giảm trong năm   |                           |                         |                  |                          |   |                        |
| - Tăng vốn góp trong năm<br>trước                              |                           |                         |                  |                          |   |                        |
| - Sử dụng Quỹ Đầu tư phát<br>triển                             |                           |                         |                  | (2.066.841.777)          |   | (2.066.841.777)        |
| <b>Số dư cuối năm trước số dư<br/>đầu năm nay (31/12/2021)</b> | <b>629.230.850.000</b>    | <b>67.230.677.157</b>   | <b>(620.000)</b> | <b>38.781.277.104</b>    | <b>66.201.107.890</b>                   | <b>801.443.292.151</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                                       |                           |                         |                  |                          |   |                        |
| - Lãi trong kỳ   |                           |                         |                  |                          | 68.988.177.657                          | 68.988.177.657         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                  |                           |                         |                  | 23.247.689.650           | (23.247.689.650)                        |                        |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc<br>lợi                            |                           |                         |                  |                          | (3.874.614.942)                         | (3.874.614.942)        |
| - Phát hành cổ phiếu   |                           |                         |                  |                          |   |                        |
| - Giảm trong năm   |                           |                         |                  | (2.916.303.730)          | (17.215.050.000)                        | (20.131.353.730)       |
| <b>Số dư cuối năm nay<br/>(31/12/2022)</b>                     | <b>629.230.850.000</b>    | <b>67.230.677.157</b>   | <b>(620.000)</b> | <b>59.112.663.024</b>    | <b>90.851.930.955</b>                   | <b>846.425.501.136</b> |

## 23. Vốn góp chủ sở hữu

### Cổ phiếu phát hành:

|  | Số lượng cổ<br>phiếu | Tại ngày 31/12/2022 | Số lượng cổ<br>phiếu | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|  |                      | VNĐ                 |                      | VNĐ                 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 62.923.085           | 629.230.850.000     | 62.923.085           | 629.230.850.000     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 62.923.085           | 629.230.850.000     | 62.923.085           | 629.230.850.000     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.564.152           | 505.641.520.000     | 50.564.152           | 505.641.520.000     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 12.358.933           | 123.589.330.000     | 12.358.933           | 123.589.330.000     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 62.923.023           | 629.230.230.000     | 62.923.023           | 629.230.230.000     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.564.090           | 505.640.900.000     | 50.564.090           | 505.640.900.000     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 12.358.933           | 123.589.330.000     | 12.358.933           | 123.589.330.000     |



## 24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|----------------------------|---|---|
|                            | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 1.197.640.806.529                         | 1.087.591.113.745                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.763.989.553                             | 4.608.630.385                             |
| <b>CỘNG</b>                | <b>1.206.404.796.082</b>                  | <b>1.092.199.744.130</b>                  |

## 25. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|-----------------------|---|---|
|                       | VND                                       | VND                                       |
| Chiết khấu thương mại | -   | -   |
| Giảm giá hàng bán     | 38.794.807.418                            | 2.373.769.760                             |
| Hàng bán bị trả lại   | 8.082.959.040                             | 7.052.670.527                             |
| <b>CỘNG</b>           | <b>46.877.766.458</b>                     | <b>9.426.440.287</b>                      |

## 26. Giá vốn hàng bán

|  | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của hàng bán                               | 1.011.045.415.426                         | 942.873.496.706                           |
| Giá vốn dịch vụ                                    | 8.140.546.391                             | 2.386.421.131                             |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (8.692.618.518)                           | 9.688.032.075                             |
| <b>CỘNG</b>  | <b>1.010.493.343.299</b>                  | <b>954.947.949.912</b>                    |

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                               | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|-------------------------------|---|---|
|                               | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 5.352.386.847                             | 7.568.078.250                             |
| Lãi từ hợp tác đầu tư         | -   | 6.095.573.392                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá         | 17.771.371.179                            | 5.108.027.137                             |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 60.507.548.937                            | 34.334.662.894                            |
| <b>CỘNG</b>                   | <b>83.631.306.963</b>                     | <b>53.106.341.673</b>                     |

## 28. Chi phí hoạt động tài chính

|   | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền vay  | 18.054.545.774                            | 17.189.084.639                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 14.047.072.740                            | 6.156.317.668                             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 11.292.677.385                            | 1.446.398.405                             |
| Lỗ từ thoái vốn công ty liên kết                            | -   | 708.700.000                               |
| Chi phí tài chính khác                                      | 1.753.573.654                             | 159.921.886                               |
| <b>CỘNG</b>   | <b>45.147.869.553</b>                     | <b>25.660.422.598</b>                     |

## 29. Chi phí bán hàng

|                           | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|---------------------------|---|---|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân viên         | 8.799.384.705                             | 4.722.961.225                             |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 45.637.598                                |   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 73.401.436.377                            | 74.873.122.884                            |
| Chi phí khác              | 3.793.979.439                             | 2.565.942.900                             |
| <b>CỘNG</b>               | <b>86.040.438.119</b>                     | <b>82.162.027.009</b>                     |

## 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/12/2021 |
|---------------------------|---|---|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.453.412.270                            | 4.845.503.902                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 256.483.048                               |   |
| Chi phí khấu hao          | 1.456.488.793                             | 523.544.352                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.955.174.691                             | 1.639.609.217                             |
| Chi phí khác              | 10.140.854.329                            | 7.133.475.324                             |
| <b>CỘNG</b>               | <b>30.262.413.131</b>                     | <b>14.142.132.795</b>                     |

## 31. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập